

# CPA - SaiGon

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
kèm theo  
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN**

Địa chỉ: 58 Đoàn Giỏi, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.62 655 120 Hotline: 0966 981 027

Email: [kiemtoansaigon.cn@gmail.com](mailto:kiemtoansaigon.cn@gmail.com)

MST: 0100832241-011



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC**  
705 đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
kèm theo  
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

**Được lập bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CHI NHÁNH SÀI GÒN**

11 đường Đoàn Giỏi, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: 028 626 55 120 Hotline: 0966 981 027

Email: [kiemtoansaigon.cn@gmail.com](mailto:kiemtoansaigon.cn@gmail.com)

**MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>  | <b>Trang số</b> |
|--|-----------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  | 01 - 03         |
| Báo cáo kiểm toán độc lập  | 04 - 05         |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:   |                 |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020                                       | 06 - 07         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 | 08              |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020           | 09 - 10         |
| Thuyết minh báo cáo tài chính<br>từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020        | 11 - 31         |





**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Ông Nguyễn Tuấn Thành    | Chủ tịch HĐQT                           |
| Ông Lê Minh Tuấn         | Phó Chủ tịch HĐQT                       |
| Ông Võ Trần Thanh Phương | Thành viên                              |
| Bà Nguyễn Thị Thảo Nhi   | Thành viên - Miễn nhiệm ngày 06/07/2020 |
| Ông Võ Thuận Hòa         | Thành viên - Miễn nhiệm ngày 06/07/2020 |
| Ông Đinh Văn Anh Tuấn    | Thành viên - Bỏ nhiệm ngày 06/07/2020   |
| Ông Phạm Mai Anh Tài     | Thành viên - Bỏ nhiệm ngày 06/07/2020   |

**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Võ Văn Thắng      | Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 06/07/2020     |
| Ông Đinh Văn Anh Tuấn | Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm ngày 06/07/2020       |
| Ông Võ Thuận Hòa      | Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 06/07/2020 |
| Bà Trần Thị Lan Anh   | Phó Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm ngày 06/07/2020   |

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Ông Lê Thái Bình         | Trưởng ban - Miễn nhiệm ngày 06/07/2020 |
| Ông Nguyễn Đăng Lê Trung | Trưởng ban - Bỏ nhiệm ngày 06/07/2020   |
| Ông Lê Mạnh Hùng         | Thành viên - Miễn nhiệm ngày 06/07/2020 |
| Ông Phan Đình Phúc Vinh  | Thành viên - Miễn nhiệm ngày 06/07/2020 |
| Ông Lê Hoàng Hiệp        | Thành viên - Bỏ nhiệm ngày 06/07/2020   |
| Bà Lê Thị Bích Ngọc      | Thành viên - Bỏ nhiệm ngày 06/07/2020   |

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là

Ông Đinh Văn Anh Tuấn Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm ngày 06/07/2020

**CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn (CPA - SAIGON)

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Đại diện

**CÔNG TY CP MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC**



**Tổng Giám đốc**  
**Đình Văn Anh Tuấn**



Số:.....19.../2021/BCKT-CPA-CNSG-CTP

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của  
Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public

Kính gửi: Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn (CPA SAIGON) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn giữ 01 bản.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CHI NHÁNH SÀI GÒN**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



**Nguyễn Tổng Trúc Phương**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

3193-2020-016-1

(Theo Giấy uỷ quyền số 311220/UQ-CPA SG  
ngày 31/12/2020)

**Nguyễn Trần Hằng Phương**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

3194-2021-016-01



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| STT                      | TÀI SẢN                                      | MÃ SỐ      | TM  | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM             |
|--------------------------|--|------------|-----|------------------------|------------------------|
|                          | 1  | 2          | 3   | 4                      | 5                      |
| <b>A</b>                 | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |     | <b>110.236.115.794</b> | <b>116.595.757.184</b> |
| I                        | Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | V.1 | 566.046.969            | 547.999.928            |
| 1                        | Tiền   | 111        |     | 566.046.969            | 547.999.928            |
| 2                        | Các khoản tương đương tiền                   | 112        |     | -                      | -                      |
| II                       | Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |     | 80.104.698.797         | 63.230.711.000         |
| 1                        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.2 | 35.257.109.653         | -                      |
| 2                        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.3 | 8.847.589.144          | 8.765.711.000          |
| 3                        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.4 | 36.000.000.000         | 54.465.000.000         |
| 4                        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        |     | -                      | -                      |
| III                      | Hàng tồn kho                                 | 140        |     | 29.545.122.085         | 52.347.036.618         |
| 1                        | Hàng tồn kho                                 | 141        | V.5 | 29.545.122.085         | 52.347.036.618         |
| 2                        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |     | -                      | -                      |
| IV                       | Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |     | 20.247.943             | 470.009.638            |
| 1                        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |     | -                      | 593.991                |
| 2                        | Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |     | 15.509.734             | 468.415.647            |
| 3                        | Thuế, các khoản phải thu Nhà nước            | 153        |     | 4.738.209              | 1.000.000              |
| <b>B</b>                 | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |     | <b>111.305.517.613</b> | <b>41.448.426.209</b>  |
| I                        | Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |     | -                      | -                      |
| II                       | Tài sản cố định                              | 220        |     | -                      | 38.235.503.558         |
| 1                        | Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.6 | -                      | 38.235.503.558         |
|                          | - Nguyên giá                                 | 222        |     | -                      | 49.246.150.278         |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |     | -                      | (11.010.646.720)       |
| III                      | Tài sản dở dang dài hạn                      | 240        |     | 108.283.461.500        | -                      |
| 1                        | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |     | -                      | -                      |
| 2                        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.7 | 108.283.461.500        | -                      |
| IV                       | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn           | 250        |     | -                      | -                      |
| V                        | Tài sản dài hạn khác                         | 260        |     | 3.022.056.113          | 3.212.922.651          |
| 1                        | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8 | 3.022.056.113          | 3.212.922.651          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |  | <b>270</b> |     | <b>221.541.633.407</b> | <b>158.044.183.393</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| STT                        | NGUỒN VỐN                                       | MÃ SỐ      | TM   | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM             |
|----------------------------|---|------------|------|------------------------|------------------------|
|                            |   |            |      |                        |                        |
| <b>A</b>                   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |      | <b>72.374.690.267</b>  | <b>8.925.914.136</b>   |
| <b>I</b>                   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |      | <b>72.374.690.267</b>  | <b>8.925.914.136</b>   |
| 1                          | Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | V.9  | 67.931.764.306         | 3.165.380.000          |
| 2                          | Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |      | -                      | -                      |
| 3                          | Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước               | 313        | V.10 | 12.168.472             | 390.301.137            |
| 4                          | Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | V.11 | 2.125.312              | 31.818.182             |
| 5                          | Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        |      | -                      | -                      |
| 6                          | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.12 | -                      | 909.782.640            |
| 7                          | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.13 | 4.428.632.177          | 4.428.632.177          |
| <b>II</b>                  | <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1                          | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 336        |      | -                      | -                      |
| 2                          | Phải trả dài hạn khác                           | 337        |      | -                      | -                      |
| <b>B</b>                   | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> | V.14 | <b>149.166.943.140</b> | <b>149.118.269.257</b> |
| <b>I</b>                   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |      | <b>149.166.943.140</b> | <b>149.118.269.257</b> |
| 1                          | Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |      | 120.999.920.000        | 120.999.920.000        |
|                            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |      | 120.999.920.000        | 120.999.920.000        |
|                            | - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |      | -                      | -                      |
| 2                          | Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |      | -                      | -                      |
| 3                          | Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |      | 4.428.632.177          | 4.428.632.177          |
| 4                          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |      | 23.738.390.963         | 23.689.717.080         |
|                            | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |      | 23.689.717.080         | 17.265.534.798         |
|                            | - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |      | 48.673.883             | 6.424.182.282          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |   | <b>440</b> |      | <b>221.541.633.407</b> | <b>158.044.183.393</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Phụ trách kế toán



Trần Thị Trinh



Đình Văn Anh Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ | TM    | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1  | 114.101.334.211 | 145.161.504.686 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | V.2   | 5.922.398.800   | 28.220.000      |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |       | 108.178.935.411 | 145.133.284.686 |
| 4 Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3  | 105.841.903.310 | 136.428.880.694 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |       | 2.337.032.101   | 8.704.403.992   |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4  | 440.454         | 85.394          |
| 7 Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5  | 2.125.312       | (778.390.847)   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                         |       |       | 2.125.312       | 220.882.446     |
| 8 Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6  | 2.409.440       | 8.041.015       |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7  | 1.705.476.755   | 1.516.101.921   |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |       | 627.461.048     | 7.958.737.297   |
| 11 Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8  | 280.000         | -               |
| 12 Chi phí khác                                   | 32    | VI.9  | 566.898.694     | 1.144.253.878   |
| 13 Lợi nhuận khác                                 | 40    |       | (566.618.694)   | (1.144.253.878) |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |       | 60.842.354      | 6.814.483.419   |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành                   | 51    | VI.10 | 12.168.471      | 390.301.137     |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                    | 52    |       | -               | -               |
| 15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |       | 48.673.883      | 6.424.182.282   |
| 16. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu                      | 70    |       | 4               | 531             |
| 17. Lãi suy giảm trên Cổ phiếu                    | 71    |       | -               | -               |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Phụ trách kế toán



Trần Thị Trinh

Tổng Giám đốc



Đình Văn Anh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | NĂM NAY                 | NĂM TRƯỚC               |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>60.842.354</b>       | <b>6.814.483.419</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ   | 02        | 1.211.044.764           | 3.913.498.579           |
| - Các khoản dự phòng (*)  | 03        | -                       | (999.380.952)           |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | -                       | 107.659                 |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | 524.018.340             | 1.131.307.031           |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 2.125.312               | 220.882.446             |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        | -                       | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>                                   | <b>08</b> | <b>1.798.030.770</b>    | <b>11.080.898.182</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | (16.424.820.093)        | 63.774.090.319          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho (**)  | 10        | 22.801.914.533          | (48.862.840.630)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)       | 11        | 64.734.566.124          | (43.514.565.777)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        | 191.460.529             | 304.303.600             |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | -                       | (227.243.109)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (390.301.136)           | (383.694.327)           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        | -                       | (12.861.453)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>72.710.850.727</b>   | <b>(17.841.913.195)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác  | 21        | (108.283.461.500)       | -                       |
| 2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                 | 22        | 36.500.000.000          | 1.059.090.909           |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        | -                       | 31.035.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        | 440.454                 | 85.394                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(71.783.021.046)</b> | <b>32.094.176.303</b>   |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | Đơn vị tính: VNĐ     |                         |
|---|-----------|----------------------|-------------------------|
|   |           | NĂM NAY              | NĂM TRƯỚC               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |                      |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                               | 33        | -                    | 3.219.500.000           |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                              | 34        | (909.782.640)        | (17.066.717.360)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> | <b>(909.782.640)</b> | <b>(13.847.217.360)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>              | <b>50</b> | <b>18.047.041</b>    | <b>405.045.748</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>             | <b>60</b> | <b>547.999.928</b>   | <b>143.061.839</b>      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ      | 61        | -                    | (107.659)               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>            | <b>70</b> | <b>566.046.969</b>   | <b>547.999.928</b>      |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Phụ trách kế toán



Trần Thị Trinh

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Anh Tuấn

## I. THÔNG TIN CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200474316 ngày 25 tháng 10 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 13 ngày 24 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 120.999.920.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 120.999.920.000 đồng; tương đương 12.099.992 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

(Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng)

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất buôn bán café, buôn bán vật liệu xây dựng, đồ uống các loại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính (cho thuê kho hàng, nhà xưởng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn, bán lẻ phân bón);
- Bán buôn đồ uống;
- Đại lý (Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, đại lý ký gửi phân bón)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Buôn bán chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Bán buôn nguyên vật liệu phục vụ ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, gia cầm);
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn, bán lẻ hàng mỹ phẩm);
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy; Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Trồng trọt; Lập dự án đầu tư nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông lâm sản.
- Kinh doanh Bất động sản

**Công ty có trụ sở tại:** 705 đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh



#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020 các hoạt động chính của Công ty là:

- Buôn bán café, nước ngọt, sắt thép

#### Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

| Tên chi nhánh                               | Địa chỉ   | Tình trạng                         |
|---|---|------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú | Km 19 thôn Cọp, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị | Chấm dứt hoạt động ngày 28/05/2020 |

#### Tổng số nhân viên

Số lượng nhân viên: Công ty có 9 thành viên trong Ban Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát làm việc tại ngày 31/12/2020, và tất cả các thành viên này đã thực hiện cam kết không nhận thù lao trong năm 2020.

## II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

### Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm:  $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối năm} = \text{Giá trị hàng tồn đầu năm} + \text{Giá trị hàng nhập trong năm} - \text{Giá trị hàng xuất trong năm}$ . (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

### Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.



#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

##### Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>    | <u>Thời gian KH</u> |
|------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm         |
| Máy móc thiết bị       | 02 - 15 năm         |
| Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm         |
| Thiết bị quản lý       | 02 - 06 năm         |
| Tài sản cố định khác   | 03 - 05 năm         |

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

##### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

##### Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất

#### 6. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
- + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.



## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

## 11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

## 12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

## 13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

|                        | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt               | 559.910.077               | 543.760.077               |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 6.136.892                 | 4.239.851                 |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>566.046.969</u></b> | <b><u>547.999.928</u></b> |

(\*) Chi tiết tiền gửi Ngân hàng

|  | <u>Số cuối năm</u>      | <u>Số đầu năm</u>       |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền VNĐ tại NH Viettinbank-Hoàng Mai      | 152.245                 | 1.433.621               |
| Tiền VNĐ tại NH VP Bank - CN Đông Đô       | -                       | 3.566                   |
| Tiền VNĐ tại Ngân hàng Agribank CN Lao Bảo | -                       | 1.107.145               |
| Tiền VNĐ tại Ngân hàng Vietcombank         | 5.984.647               | -                       |
| Tiền USD tại NH BIDV Thanh Trì             | -                       | 1.693.022               |
| Tiền USD tạo Ngân hàng MSB                 | -                       | 2.497                   |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>6.136.892</u></b> | <b><u>4.239.851</u></b> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|-------------------|
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Kiến Đức        | 6.413.785.325                | -                 |
| Công ty CP TMXD và Đầu tư Thiên Trường Phú | 8.710.939.460                | -                 |
| Công ty CP TMXD và Đầu Tư Đại Trường An    | 819.468.000                  | -                 |
| Công ty TNHH Cơ Phát Tiến                  | 9.897.878.054                | -                 |
| Công ty TNHH Đầu Tư Vạn Phát Tiến          | 1.962.138.000                | -                 |
| Công ty TNHH TMXD Hồng Nguyên              | 3.350.201.375                | -                 |
| Công ty TNHH TMXD Kiều Thủy                | 4.102.699.439                | -                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>35.257.109.653</u></b> | <b><u>-</u></b>   |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Hoàng Văn Dũng   | 2.020.545.000               | 2.020.545.000               |
| Lư Văn Bưu   | 2.391.400.000               | 2.391.400.000               |
| Lò Văn Thường  | 2.116.434.000               | 2.116.434.000               |
| Trần Thanh Phong   | 2.114.832.000               | 2.114.832.000               |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội -<br>CN Sài Gòn | 96.270.900                  | -                           |
| Đối tượng khác   | 108.107.244                 | 122.500.000                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>8.847.589.144</u></b> | <b><u>8.765.711.000</u></b> |

4. Phải thu ngắn hạn khác

|                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyễn Hữu Ái (*)     | -                     | 29.965.000.000        |
| Nguyễn Đình Tuấn (**) | -                     | 7.500.000.000         |
| Đình Văn Anh Tuấn     | 11.000.000.000        | -                     |
| Lê Minh Tuấn          | 8.500.000.000         | -                     |
| Phạm Mai Anh Tài      | 8.000.000.000         | -                     |
| Võ Trần Thanh Phương  | 8.500.000.000         | -                     |
| Tạm ứng               | -                     | 17.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>36.000.000.000</b> | <b>54.465.000.000</b> |

(\*) Khoản phải thu của ông Nguyễn Hữu Ái là khoản còn phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam theo biên bản họp số 38A/2019/BB-ĐHĐCĐ của Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 27/11/2019, quyết định số 50/2019/CPT-NQHĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 15/12/2019 và hợp đồng chuyển nhượng số 04/2019/HĐCNCP/MKCTP ngày 23/12/2019.

(\*\*) Khoản phải thu của ông Nguyễn Đình Tuấn là khoản còn phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần ở Công ty Cổ phần cà phê Avina theo biên bản họp số 38A/2019/BB-ĐHĐCĐ của Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 27/11/2019, quyết định số 50/2019/CPT-NQHĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ngày 15/12/2019 và hợp đồng chuyển nhượng số 05/2019/HĐCNCP/MKCTP ngày 24/12/2019.

5. Hàng tồn kho

|             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Thành phẩm  | -                     | 48.587.011.018        |
| Hàng hóa    | 29.545.122.085        | 3.760.025.600         |
| <b>Cộng</b> | <b>29.545.122.085</b> | <b>52.347.036.618</b> |

6. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tại Phụ lục 1

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                       | Số cuối năm            | Số đầu năm |
|-----------------------|------------------------|------------|
| Quyền sử dụng đất (*) | 108.283.461.500        | -          |
| <b>Cộng</b>           | <b>108.283.461.500</b> | <b>-</b>   |

(\*) Theo các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất tại tờ bản đồ số C2, ấp Mỹ Thành, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang: thửa đất số 271, 272, 436, 437, 438, 439.



8. Chi phí trả trước

|                               | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | -                    | 593.991              |
| b. Chi phí trả trước dài hạn  | 3.022.056.113        | 3.212.922.651        |
| Chi phí thuê đất              | 3.009.733.752        | 3.095.760.285        |
| Chi phí công cụ dụng cụ       | 4.166.667            | 37.603.326           |
| Chi phí sửa chữa nhà máy      | 8.155.694            | 79.559.040           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.022.056.113</b> | <b>3.213.516.642</b> |

9. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoa Thép              | 14.799.238.311        | -                    |
| Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Lâm Gia Phát      | 10.740.702.511        | -                    |
| Công ty CP thực phẩm sạch NesViet                | 6.540.287.350         | 2.630.880.000        |
| Công ty TNHH SX TM & DV Phạm Hùng                | 5.970.063.718         | -                    |
| Công ty TNHH TM Xây dựng Việt Nam                | 15.428.682.679        | -                    |
| Công ty Cổ phần Gamaworld                        | 2.175.481.639         | -                    |
| Công ty CP Thế giới vật liệu xây dựng Mingstores | 5.005.674.680         | -                    |
| Công ty TNHH TMDV Đức Hậu                        | 2.575.905.068         | -                    |
| Công ty TNHH Bát Bình                            | 4.159.228.350         | -                    |
| Đối tượng khác                                   | 536.500.000           | 534.500.000          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>67.931.764.306</b> | <b>3.165.380.000</b> |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết tại Phụ lục 2

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | Số cuối năm      | Số đầu năm        |
|---|------------------|-------------------|
| Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh | -                | 31.818.182        |
| Lãi vay phải trả                        | 2.125.312        | -                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.125.312</b> | <b>31.818.182</b> |

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết tại Phụ lục 3

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                           | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4.428.632.177        | 4.428.632.177        |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.428.632.177</b> | <b>4.428.632.177</b> |

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại Phụ lục 4

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                         | Số đầu năm             | Tỷ lệ          | Số đầu năm             | Tỷ lệ          |
|-------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 120.999.920.000        | 100,00%        | 120.999.920.000        | 100,00%        |
| - Các cổ đông           | 120.999.920.000        | 100,00%        | 120.999.920.000        | 100,00%        |
| <b>Cộng</b>             | <b>120.999.920.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>120.999.920.000</b> | <b>100,00%</b> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 120.999.920.000 | 120.999.920.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 120.999.920.000 | 120.999.920.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm        | 120.999.920.000 | 120.999.920.000 |

d. Cổ phiếu

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12.099.992  | 12.099.992 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.099.992  | 12.099.992 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.099.992  | 12.099.992 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.099.992  | 12.099.992 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.099.992  | 12.099.992 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000      | 10.000     |

e. Các quỹ Công ty

|                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.428.632.177        | 4.428.632.177        |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.428.632.177</b> | <b>4.428.632.177</b> |



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ  
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 114.101.334.211        | 145.161.504.686        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>114.101.334.211</b> | <b>145.161.504.686</b> |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                     | Năm nay              | Năm trước         |
|---------------------|----------------------|-------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 5.922.398.800        | 28.220.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>5.922.398.800</b> | <b>28.220.000</b> |

3. Giá vốn hàng bán

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán      | 104.439.992.008        | 134.029.904.232        |
| Các khoản chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ | 1.401.911.302          | 2.398.976.462          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>105.841.903.310</b> | <b>136.428.880.694</b> |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                       | Năm nay        | Năm trước     |
|-----------------------|----------------|---------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 440.454        | 85.394        |
| <b>Cộng</b>           | <b>440.454</b> | <b>85.394</b> |

5. Chi phí tài chính

|   | Năm nay          | Năm trước            |
|---|------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay  | 2.125.312        | 220.882.446          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm                 | -                | 107.659              |
| Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và<br>tổn thất đầu tư (*) | -                | (999.380.952)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.125.312</b> | <b>(778.390.847)</b> |

6. Chi phí bán hàng

|                        | Năm nay          | Năm trước        |
|------------------------|------------------|------------------|
| Chi phí khác bằng tiền | 2.409.440        | 8.041.015        |
| <b>Cộng</b>            | <b>2.409.440</b> | <b>8.041.015</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | -                           | 595.089.099                 |
| Chi phí công cụ dụng cụ   | 190.866.538                 | -                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.211.044.764               | 328.893.333                 |
| Thuế, phí và lệ phí       | 3.000.000                   | 25.373.817                  |
| Chi phí nguyên vật liệu   | -                           | 219.465.064                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 300.543.453                 | 276.839.244                 |
| Chi phí bằng tiền khác    | 22.000                      | 70.441.364                  |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>1.705.476.755</u></b> | <b><u>1.516.101.921</u></b> |

**8. Thu nhập khác**

|  | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|------------------|
| Điều chỉnh công nợ do khách hàng thanh toán thừa | 280.000               | -                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>280.000</u></b> | <b><u>-</u></b>  |

**9. Chi phí khác**

|  | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 524.458.794               | 1.131.392.425               |
| Các khoản bị phạt  | 17.298.575                | 12.861.453                  |
| Chi phí khác   | 25.141.325                | -                           |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>566.898.694</u></b> | <b><u>1.144.253.878</u></b> |

**10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>            |
|--|--------------------------|-----------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)</b>                                 | <b>60.842.354</b>        | <b>6.814.483.419</b>        |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2) = (3)+(4) | -                        | 991.539.313                 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (3)  | -                        | 991.539.313                 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (4)  | -                        | -                           |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)                                  | 60.842.354               | 7.806.022.732               |
| Thuế suất thuế TNDN (6)  | 20%                      | 5%                          |
| Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6)                                      | 12.168.471               | 390.301.137                 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (6)=(1)-(5)</b>                                     | <b><u>48.673.883</u></b> | <b><u>6.424.182.282</u></b> |



**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <u>Năm nay</u>              |
|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân công         | -                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.211.044.764               |
| Thuế, phí và lệ phí       | 3.000.000                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 300.543.453                 |
| Chi phí khác bằng tiền    | 2.431.440                   |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>1.517.019.657</u></b> |

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u>  |
|---|-----------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN               | 48.673.883      | 6.424.182.282     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP       | 48.673.883      | 6.424.182.282     |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST       | -               | -                 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành trong năm | 12.099.992      | 12.099.992        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b><u>4</u></b> | <b><u>531</u></b> |

**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**2. Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

|  | <b>Giá trị ghi sổ</b>        |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | <u>31/12/2020</u>            | <u>31/12/2019</u>            |
|  | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền         | 566.046.969                  | 547.999.928                  |
| Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 71.257.109.653               | 54.465.000.000               |
| Đầu tư tài chính                           | -                            | -                            |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>71.823.156.622</u></b> | <b><u>55.012.999.928</u></b> |

### 3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

|                          | Giá trị ghi sổ        |                      |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
|                          | 31/12/2020            | 31/12/2019           |
|                          | VND                   | VND                  |
| Phải trả người bán       | 67.931.764.306        | 3.165.380.000        |
| Các khoản phải trả khác  | 2.125.312             | 31.818.182           |
| Vay và nợ thuê tài chính | -                     | 909.782.640          |
| <b>Cộng</b>              | <b>67.933.889.618</b> | <b>4.106.980.822</b> |

### 4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2020

|  | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                   |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền         | 566.046.969           | -                     | 566.046.969           |
| Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 71.257.109.653        | -                     | 71.257.109.653        |
| Các khoản đầu tư                           | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>71.823.156.622</b> | <b>-</b>              | <b>71.823.156.622</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>               |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán                         | 67.931.764.306        | -                     | 67.931.764.306        |
| Các khoản phải trả khác                    | 2.125.312             | -                     | 2.125.312             |
| Vay và nợ thuê tài chính                   | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>67.933.889.618</b> | <b>-</b>              | <b>67.933.889.618</b> |

Tại ngày 01/01/2020

|  | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                   |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền         | 547.999.928           | -                     | 547.999.928           |
| Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 54.465.000.000        | -                     | 54.465.000.000        |
| Các khoản đầu tư                           | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>55.012.999.928</b> | <b>-</b>              | <b>55.012.999.928</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>               |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán                         | 3.165.380.000         | -                     | 3.165.380.000         |
| Các khoản phải trả khác                    | 31.818.182            | -                     | 31.818.182            |
| Vay và nợ thuê tài chính                   | 909.782.640           | -                     | 909.782.640           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.106.980.822</b>  | <b>-</b>              | <b>4.106.980.822</b>  |

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU  
CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền**

|                 | Năm nay              | Năm trước             |
|-----------------|----------------------|-----------------------|
|                 | VND                  | VND                   |
| Cán trừ công nợ | 2.662.698.182        | 19.516.200.000        |
| <b>Cộng</b>     | <b>2.662.698.182</b> | <b>19.516.200.000</b> |

**2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|  | Năm nay  | Năm trước            |
|--|----------|----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | -        | 3.219.500.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>-</b> | <b>3.219.500.000</b> |

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | Năm nay            | Năm trước             |
|--|--------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 909.782.640        | 17.066.717.360        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>909.782.640</b> | <b>17.066.717.360</b> |

**IX. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

**2. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**3. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Phụ trách kế toán



Trần Thị Trinh



Đình Văn Anh Tuấn



**CÔNG TY CP MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC**

705 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông,  
Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2020

Phụ lục 01: Tàng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

| Nguyên giá                    | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc, thiết<br>bị  | Phương tiện, vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ khác          | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>36.098.259.369</b>     | <b>11.955.890.909</b> | <b>215.454.545</b>                  |                              | <b>976.545.455</b> | <b>49.246.150.278</b> |
| - Mua trong năm               | -                         | -                     | -                                   | -                            | -                  | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 36.098.259.369            | 11.955.890.909        | 215.454.545                         |                              | 976.545.455        | 49.246.150.278        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>                  | <b>-</b>              | <b>-</b>                            | <b>-</b>                     | <b>-</b>           | <b>-</b>              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                     |                              |                    |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>6.071.285.473</b>      | <b>4.455.657.606</b>  | <b>49.375.009</b>                   |                              | <b>434.328.632</b> | <b>11.010.646.720</b> |
| - Khấu hao trong năm          | 759.238.388               | 405.223.044           | 8.977.272                           |                              | 37.606.060         | 1.211.044.764         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 6.830.523.861             | 4.860.880.650         | 58.352.281                          |                              | 471.934.692        | 12.221.691.484        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>                  | <b>-</b>              | <b>-</b>                            | <b>-</b>                     | <b>-</b>           | <b>-</b>              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                     |                              |                    |                       |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>30.026.973.896</b>     | <b>7.500.233.303</b>  | <b>166.079.536</b>                  |                              | <b>542.216.823</b> | <b>38.235.503.558</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>-</b>                  | <b>-</b>              | <b>-</b>                            | <b>-</b>                     | <b>-</b>           | <b>-</b>              |

**Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

|                                      | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                 | VND                 | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế GTGT phải nộp                   | -                   | -                   | 6.790.206.614         | 6.790.206.614            | -                    | -                    |
| Thuế thu nhập doanh                  | -                   | 390.301.137         | 86.108.208            | 464.240.873              | -                    | 12.168.472           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | -                   | -                   | -                     | 3.738.209                | 3.738.209            | -                    |
| Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | 1.000.000           | -                   | -                     | -                        | 1.000.000            | -                    |
|                                      | <b>1.000.000</b>    | <b>390.301.137</b>  | <b>6.876.314.822</b>  | <b>7.258.185.696</b>     | <b>4.738.209</b>     | <b>12.168.472</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

|                         | Số đầu năm         |                       | Trong năm |                    | Số cuối năm |                       |
|-------------------------|--------------------|-----------------------|-----------|--------------------|-------------|-----------------------|
|                         | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm               | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn            |                    |                       |           |                    |             |                       |
| Ngân hàng Maritime Bank | 909.782.640        | 909.782.640           | -         | 909.782.640        | -           | -                     |
| CN Sở Giao Dịch         |                    |                       |           |                    |             |                       |
| <b>Cộng</b>             | <b>909.782.640</b> | <b>909.782.640</b>    | <b>-</b>  | <b>909.782.640</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>              |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 93/2018/HETD ngày 06/07/2018, phụ lục số 1701/2019/PL HETD ngày 17/01/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.415.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,5%;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 0 VNĐ
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:  
Thế chấp công trình trên đất số 181, tờ bản đồ số 41 thôn Cọp, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Nội dung                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng              |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | 120.999.920.000           | -                    | 4.428.632.177         | 17.265.534.798           | 142.694.086.975        |
| - Tăng vốn trong năm trước  | -                         | -                    | -                     | -                        | -                      |
| - Lợi nhuận trong năm trước | -                         | -                    | -                     | 6.424.182.282            | 6.424.182.282          |
| - Giảm khác                 | -                         | -                    | -                     | -                        | -                      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>120.999.920.000</b>    | <b>-</b>             | <b>4.428.632.177</b>  | <b>23.689.717.080</b>    | <b>149.118.269.257</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay    | -                         | -                    | -                     | -                        | -                      |
| - Lợi nhuận trong năm nay   | -                         | -                    | -                     | 48.673.883               | 48.673.883             |
| - Tăng khác                 | -                         | -                    | -                     | -                        | -                      |
| - Giảm khác                 | -                         | -                    | -                     | -                        | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>120.999.920.000</b>    | <b>-</b>             | <b>4.428.632.177</b>  | <b>23.738.390.963</b>    | <b>149.166.943.140</b> |



# CPA - SaiGon

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN**

Địa chỉ: 58 Đoàn Giỏi, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.62 655 120 Hotline: 0966 981 027 MST: 0100832241-011

Email: [kiemtoansaigon.cn@gmail.com](mailto:kiemtoansaigon.cn@gmail.com)